



**RSM DTL Auditing**  
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**  
 **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 20



**RSM DTL Auditing**  
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THÙY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

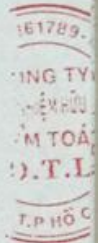
Cho 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014



## MỤC LỤC

---

|  | Trang   |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc  | 1 - 2   |
| Báo cáo Công tác soát xét báo cáo tài chính  | 3       |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét   |         |
| Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2014   | 4 - 7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho 6 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 | 8       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho 6 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014           | 9 - 10  |
| Thuyết minh báo cáo tài chính  | 11 - 25 |





# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, TP. HCM

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

### 1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 03 năm 2013.

Trụ sở hoạt động của Công ty được đặt tại Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

### 2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên                 | Chức danh  |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Nhật    | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Văn Triển   | Thành viên |
| Ông Hồ Minh Kha        | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Đào | Thành viên |
| Ông Trần Công Thơ      | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên              | Chức danh     |
|---------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Văn Nhật | Tổng Giám đốc |

### 3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, TP. HCM

### 4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

### 5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT

302  
C  
RACH  
KII  
1  
ANT





Số: 15.140/BCKT-DTL

**BÁO CÁO  
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Các Cổ đông,  
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được lập vào ngày 28 tháng 07 năm 2014 từ trang 04 đến trang 25 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL  
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TẶNG QUỐC THẮNG**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số 0075-2013-026-1

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**LỘ NGUYỄN THUỶ PHƯƠNG**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số 1191-2013-026-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Th. minh   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |            | <b>77.379.351.931</b> | <b>85.187.517.249</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |            | <b>215.782.293</b>    | <b>977.924.094</b>    |
| 1. Tiền   | 111        | 5.1        | 215.782.293           | 977.924.094           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |            | -                     | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |            | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |            | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129        |            | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> | <b>5.2</b> | <b>45.485.268.506</b> | <b>79.061.257.985</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |            | 7.734.657.692         | 24.745.899.599        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |            | 12.831.620.435        | 12.006.961.057        |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |            | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |            | -                     | -                     |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        |            | 26.350.763.354        | 43.740.170.304        |
| 6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi         | 139        |            | (1.431.772.975)       | (1.431.772.975)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>5.3</b> | <b>31.277.327.717</b> | <b>3.829.629.012</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |            | 31.277.327.717        | 3.829.629.012         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |            | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |            | <b>400.973.415</b>    | <b>1.318.706.158</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |            | -                     | -                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |            | -                     | 887.714.303           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | 5.4        | 371.273.415           | 371.273.415           |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |            | 29.700.000            | 59.718.440            |

(Phần tiếp theo trang 05)



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Lô A59/1 Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Th. minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |          | <b>54.320.369.717</b>  | <b>54.705.840.038</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |          | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |          | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |          | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |          | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |          | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |          | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |          | <b>27.828.057.776</b>  | <b>28.660.399.775</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                              | 221        | 5.5      | 8.526.557.776          | 9.358.899.775          |
| + Nguyên giá                                  | 222        |          | 10.589.087.776         | 11.934.715.775         |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |          | (2.062.530.000)        | (2.575.816.000)        |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                        | 224        |          | -                      | -                      |
| + Nguyên giá                                  | 225        |          | -                      | -                      |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |          | -                      | -                      |
| 3. TSCĐ vô hình                               | 227        | 5.6      | 19.301.500.000         | 19.301.500.000         |
| + Nguyên giá                                  | 228        |          | 19.301.500.000         | 19.301.500.000         |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |          | -                      | -                      |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        |          | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |          | -                      | -                      |
| + Nguyên giá                                  | 241        |          | -                      | -                      |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |          | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | 5.7      | <b>24.000.000.000</b>  | <b>24.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |          | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |          | 24.000.000.000         | 24.000.000.000         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |          | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |          | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |          | <b>2.492.311.941</b>   | <b>2.045.440.263</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |          | -                      | -                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | 6.9      | 2.460.627.619          | 2.013.755.941          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | 5.8      | 31.684.322             | 31.684.322             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |          | <b>131.699.721.648</b> | <b>139.893.357.287</b> |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Th. minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |          | <b>50.852.324.876</b>  | <b>57.461.597.293</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |          | <b>50.852.324.876</b>  | <b>57.461.597.293</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 5.9      | 32.577.152.999         | 40.476.722.557         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | 5.10     | 8.279.778.980          | 6.655.113.966          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | 5.10     | 1.813.113.629          | 685.857.097            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 5.11     | 283.350.082            | 1.811.115.298          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |          | 19.615.268             | 46.636.552             |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | 5.12     | 1.740.768.480          | 1.052.360.915          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |          | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |          | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 5.13     | 6.138.545.438          | 6.733.790.908          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |          | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |          | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |          | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |          | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |          | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |          | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |          | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |          | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |          | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |          | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |          | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |          | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> | 5.14     | <b>80.847.396.772</b>  | <b>82.431.759.994</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |          | <b>80.847.396.772</b>  | <b>82.431.759.994</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |          | 80.230.710.000         | 80.230.710.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |          | -                      | -                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |          | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |          | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |          | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |          | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |          | -                      | -                      |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |          | 1.608.854.848          | 1.608.854.848          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |          | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |          | (992.168.076)          | 592.195.146            |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |          | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |          | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |          | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |          | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |          | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |          | <b>131.699.721.648</b> | <b>139.893.357.287</b> |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

| Chỉ tiêu                                       | Th. minh | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|--|----------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |          | -             | -             |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |          | -             | -             |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |          | -             | -             |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |          | 9.586.650.450 | 9.586.650.450 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                     |          | 1.417,15      | 1.267,05      |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |          | -             | -             |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP

**TRẦN CÔNG THỌ**  
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



**NGUYỄN VĂN NHỰT**  
Tổng Giám đốc

1617-  
V  
NGH  
N  
M Y  
D. T  
T. P



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Lô A59/1 Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

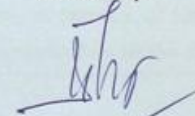
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Th. minh | Kỳ này          | Kỳ trước         |
|--|-------|----------|-----------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 6.1      | 15.534.588.933  | 16.295.501.573   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |          | -               | -                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 6.1      | 15.534.588.933  | 16.295.501.573   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.2      | 13.380.405.318  | 21.590.864.565   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |          | 2.154.183.615   | (5.295.362.992)  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    |          | 8.929.595       | 15.783.188       |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 6.3      | 1.859.812.604   | 3.395.326.457    |
| <i>trong đó, chi phí lãi vay</i>                   | 23    |          | 1.689.962.819   | 3.178.358.059    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | 6.4      | 921.015.004     | 708.564.236      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | 6.5      | 657.768.544     | 1.117.831.237    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |          | (1.275.482.942) | (10.501.301.734) |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 6.6      | 96.000.000      | -                |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 6.7      | 851.751.958     | 133.506.285      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |          | (755.751.958)   | (133.506.285)    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |          | (2.031.234.900) | (10.634.808.019) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    |          | -               | -                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | 6.8      | (446.871.678)   | (2.658.702.005)  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |          | (1.584.363.222) | (7.976.106.014)  |
| 18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần                   | 70    |          | (197.481.300)   | (994.151.300)    |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP


TRẦN CÔNG THƠ  
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT


NGUYỄN VĂN NHỰT  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Lô A59/1 Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Th. minh | Kỳ này               | Kỳ trước              |
|--|-----------|----------|----------------------|-----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KD</b>                         |           |          |                      |                       |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        |          | 33.782.492.113       | 43.740.235.407        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ               | 02        |          | (42.791.967.334)     | (13.807.343.440)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |          | (236.002.153)        | (1.722.020.613)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        |          | (1.001.555.254)      | (3.178.358.059)       |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        |          | -                    | -                     |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |          | 33.946.791.807       | 5.744.798.900         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        |          | (16.563.200.000)     | (6.283.408.004)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |          | <b>7.136.559.179</b> | <b>24.493.904.191</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                    |           |          |                      |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |          | -                    | -                     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |          | 96.000.000           | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác          | 23        |          | -                    | -                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |          | -                    | -                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |          | -                    | -                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |          | -                    | -                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |          | 8.929.595            | 15.783.188            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |          | <b>104.929.595</b>   | <b>15.783.188</b>     |

*(Phần tiếp theo trang 10)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Lô A59/1 Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

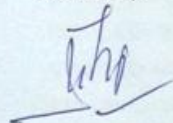
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Th. minh | Kỳ này                 | Kỳ trước                |
|--|-----------|----------|------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |          |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |          | -                      | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |          | -                      | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |          | -                      | 27.296.048.808          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |          | (7.986.035.245)        | (51.471.356.224)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |          | -                      | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |          | -                      | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |          | <b>(7.986.035.245)</b> | <b>(24.175.307.416)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>   | <b>50</b> |          | <b>(744.546.471)</b>   | <b>334.379.963</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |          | <b>977.924.094</b>     | <b>690.832.145</b>      |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |          | <b>(17.595.330)</b>    | <b>-</b>                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>   | <b>70</b> |          | <b>215.782.293</b>     | <b>1.025.212.108</b>    |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP


**TRẦN CÔNG THƠ**  
 Kế toán trưởng

**NGUYỄN VĂN NHỰT**  
 Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, TP. HCM

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 03 năm 2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động của Công ty được đặt tại Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng hóa nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến;
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở).

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

#### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

#### 2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/1 Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, TP. HCM

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

#### 4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.4 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối 06 tháng đầu năm

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/1 Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, TP. HCM

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

### 6 tháng đầu năm 2014

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc         | 10 - 15 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10 năm      |

#### 4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày trên bảng cân đối kế toán là quyền sử dụng đất tại số 339 - 341 Đường số 5, phường Bình Trị Đông và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB293770, AB293743, AB293762. Các quyền sử dụng đất này vô thời hạn nên không trích khấu hao.

#### 4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

#### 4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

#### 4.9 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo nghị quyết hội đồng cổ đông hàng năm.

#### 4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### 4.11 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### 4.12 Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
  - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.
  - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc 06 tháng đầu năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, TP. HCM

- Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

|                                |     |
|--------------------------------|-----|
| + Hàng thủy sản xuất khẩu      | 0%  |
| + Hàng thủy sản bán trong nước | 10% |

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 4.13 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

(phần tiếp theo ở trang 15)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Địa chỉ: Lô A59/1 Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, TP. HCM

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | VND                |                    |
|--------------------|--------------------|--------------------|
|                    | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
| Tiền mặt           | 24.134.884         | 774.327.049        |
| Tiền gửi ngân hàng | 191.647.409        | 203.597.045        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>215.782.293</b> | <b>977.924.094</b> |

**5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn**

|   | VND                   |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| Phải thu khách hàng                         | 7.734.657.692         | 24.745.899.599        |
| Trả trước cho người bán                     | 12.831.620.435        | 12.006.961.057        |
| Các khoản phải thu khác                     | 26.350.763.354        | 43.740.170.304        |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>46.917.041.481</b> | <b>80.493.030.960</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | (1.431.772.975)       | (1.431.772.975)       |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b> | <b>45.485.268.506</b> | <b>79.061.257.985</b> |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải thu các bên liên quan được chi tiết như sau:

|   | VND      |                      |
|---|----------|----------------------|
|   | Cuối kỳ  | Đầu năm              |
| Phải thu tiền hàng bán cho Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật – <i>xem thêm mục 8</i> | -        | 1.856.032.737        |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b> | <b>1.856.032.737</b> |

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

|   | VND                   |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| Tạm ứng tiền mua nguyên liệu cho nhà cung cấp   | 30.342.530            | 303.342.530           |
| Phải thu Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật tạm cho mượn vốn kinh doanh – <i>xem thêm mục 8</i> | 26.030.237.945        | 43.151.673.945        |
| Khác  | 290.182.879           | 285.153.829           |
| <b>Cộng</b>   | <b>26.350.763.354</b> | <b>43.740.170.304</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, TP. HCM

**5.3. Hàng tồn kho**

|                                       | VND                   |                      |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                       | Cuối kỳ               | Đầu năm              |
| Nguyên liệu, vật liệu                 | 27.456.543.175        | -                    |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 3.820.784.542         | 3.829.629.012        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>31.277.327.717</b> | <b>3.829.629.012</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | -                     | -                    |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b> | <b>31.277.327.717</b> | <b>3.829.629.012</b> |

Nguyên liệu, vật liệu là nguyên vật liệu mua gửi Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật gia công.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là hàng gửi gia công tại Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật.

**5.4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Là khoản thuế nhập khẩu được hoàn lại.

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | VND                  |                                |                       |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------|
|                               | Nhà cửa              | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Tổng cộng             |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                                |                       |
| Số dư đầu năm                 | 6.561.000.000        | 5.373.715.775                  | 11.934.715.775        |
| Thanh lý trong kỳ             | -                    | (1.345.627.999)                | (1.345.627.999)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>6.561.000.000</b> | <b>4.028.087.776</b>           | <b>10.589.087.776</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                                |                       |
| Số dư đầu năm                 | -                    | 2.575.816.000                  | 2.575.816.000         |
| Khấu hao trong kỳ             | -                    | 257.237.000                    | 257.237.000           |
| Thanh lý trong kỳ             | -                    | (770.523.000)                  | (770.523.000)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>-</b>             | <b>2.062.530.000</b>           | <b>2.062.530.000</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                                |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 6.561.000.000        | 2.797.899.775                  | 9.358.899.775         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>6.561.000.000</b> | <b>1.965.557.776</b>           | <b>8.526.557.776</b>  |

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 974.857.185 đồng – xem thêm mục 5.9

**5.6. Tài sản cố định vô hình**

Là giá trị quyền sử dụng đất. Nguyên giá cuối kỳ là 19.301.500.000 đồng. Hiện tại, không trích khấu hao cho tài sản vô hình này do thời gian sử dụng là vô hạn.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 7.862.500.000 đồng – xem thêm mục 5.9

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, TP. HCM

### 5.7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật với tỷ lệ vốn góp 48%.

### 5.8. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ, ký cược để thuê văn phòng tại Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc theo hợp đồng số 79/HĐTVP-ĐT-2013 ngày 17 tháng 04 năm 2013.

### 5.9. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay ngân hàng, chịu lãi suất bình quân 12% - 15%/năm đối với các khoản vay VND; và 5%/năm đối với khoản vay USD; thời hạn vay tối đa là 12 tháng tính theo từng kỳ ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng xuất khẩu thủy sản.

Các khoản vay này được bảo đảm bằng:

- Tài sản cố định hữu hình là các phương tiện vận tải có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2014 là 974.857.185 đồng – xem thêm mục 5.5;
- Tài sản vô hình là các quyền sử dụng đất vô thời hạn với giá trị ghi nhận trên sổ sách là 7.862.500.000 – xem thêm mục 5.6;
- Bộ chứng từ xuất khẩu, L/C xuất khẩu và các khoản phải thu từ các hợp đồng xuất khẩu thuộc quyền sở hữu của Công ty.

### 5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

|                          | VND                   |                      |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
|                          | Cuối kỳ               | Đầu năm              |
| Phải trả người bán       | 8.279.778.980         | 6.655.113.966        |
| Người mua trả tiền trước | 1.813.113.629         | 685.857.097          |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>10.092.892.609</b> | <b>7.340.971.063</b> |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, phải trả cho các bên liên quan được chi tiết như sau:

|  | VND                  |                    |
|--|----------------------|--------------------|
|  | Cuối kỳ              | Đầu năm            |
| Phải trả tiền mua hàng cá ngư đóng lon Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật – xem thêm mục 8 | 4.520.009.004        | -                  |
| Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật ứng trước tiền mua hàng – xem thêm mục 8                | -                    | 412.611.365        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>4.520.009.004</b> | <b>412.611.365</b> |

### 5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                              | VND                |                      |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
|                              | Cuối kỳ            | Đầu năm              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | -                  | 1.698.033.905        |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 216.750.538        | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 66.599.544         | 113.081.393          |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>283.350.082</b> | <b>1.811.115.298</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, TP. HCM

**5.12. Chi phí phải trả**

|                                      | VND                  |                      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 1.740.768.480        | 1.052.360.915        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1.740.768.480</b> | <b>1.052.360.915</b> |

**5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  | VND                  |                      |
|--|----------------------|----------------------|
|  | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
| Kinh phí công đoàn   | 57.912.799           | 59.412.799           |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp                           | 10.207.202           | 2.354.409            |
| Phải trả phí gia công cho Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật – <i>xem thêm mục 8</i> | 6.070.425.437        | 6.672.023.700        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>6.138.545.438</b> | <b>6.733.790.908</b> |

**5.14. Vốn chủ sở hữu****5.14.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                            | VND                       |                          |                          |                       |
|----------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                  |
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | 80.230.710.000            | 1.608.854.848            | (5.336.754.153)          | 76.502.810.695        |
| Lợi nhuận trong năm        | -                         | -                        | 5.928.949.299            | 5.928.949.299         |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>80.230.710.000</b>     | <b>1.608.854.848</b>     | <b>592.195.146</b>       | <b>82.431.759.994</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ         | -                         | -                        | (1.584.363.222)          | (1.584.363.222)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>80.230.710.000</b>     | <b>1.608.854.848</b>     | <b>(992.168.076)</b>     | <b>80.847.396.772</b> |

**5.14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

|                              | VND                   |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| Vốn góp của cổ đông sáng lập | 50.718.490.000        | 50.718.490.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 29.512.220.000        | 29.512.220.000        |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>80.230.710.000</b> | <b>80.230.710.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, TP. HCM

**5.14.3. Cổ phần**

|   | VND       |           |
|---|-----------|-----------|
|   | Kỳ này    | Kỳ trước  |
| Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành    | 8.680.000 | 8.680.000 |
| Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng | 8.023.071 | 8.023.071 |
| Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành        | 8.023.071 | 8.023.071 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**5.14.4. Lỗ cơ bản trên cổ phần**

|   | VND             |                 |
|---|-----------------|-----------------|
|   | Kỳ này          | Kỳ trước        |
| Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty     | (1.584.363.222) | (7.976.106.014) |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm | 8.023.071       | 8.023.071       |
| <b>Lỗ cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>     | <b>(197,48)</b> | <b>(994,15)</b> |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | VND                   |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| Doanh thu thành phẩm xuất khẩu      | 15.529.758.933        | 15.123.745.273        |
| Doanh thu thành phẩm bán trong nước | 4.830.000             | 1.171.756.300         |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>15.534.588.933</b> | <b>16.295.501.573</b> |

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                                       | VND                   |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu      | 13.371.560.848        | 15.883.263.748        |
| Giá vốn của thành phẩm bán trong nước | 8.844.470             | 5.707.600.817         |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>13.380.405.318</b> | <b>21.590.864.565</b> |

**6.3. Chi phí hoạt động tài chính**

|                                     | VND                  |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | Kỳ này               | Kỳ trước             |
| Chi phí lãi vay                     | 1.689.962.819        | 3.178.358.059        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 69.726.127           | 216.968.398          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 100.123.658          | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>1.859.812.604</b> | <b>3.395.326.457</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Địa chỉ: Lô A59/1 Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, TP. HCM

**6.4. Chi phí bán hàng**

|                                  | VND                |                    |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | Kỳ này             | Kỳ trước           |
| Chi phí vận chuyển hàng          | 535.999.547        | 364.793.386        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 257.237.000        | -                  |
| Phí hải quan                     | 106.228.053        | 228.201.193        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 19.150.404         | 111.447.657        |
| Chi phí bằng tiền khác           | 2.400.000          | 4.122.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>921.015.004</b> | <b>708.564.236</b> |

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | VND                |                      |
|---|--------------------|----------------------|
|   | Kỳ này             | Kỳ trước             |
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 230.044.000        | 1.008.627.945        |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | -                  | 30.713.139           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 343.797.960        | 26.866.739           |
| Chi phí bằng tiền khác                      | 83.926.584         | 51.623.414           |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>657.768.544</b> | <b>1.117.831.237</b> |

**6.6. Thu nhập khác**

Là tiền thu thanh lý nhượng bán tài sản cố định phát sinh trong kỳ.

**6.7. Chi phí khác**

|   | VND                |                    |
|---|--------------------|--------------------|
|   | Kỳ này             | Kỳ trước           |
| Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội, chậm trả lãi vay | 276.423.617        | 133.506.285        |
| Chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định        | 575.328.341        | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>851.751.958</b> | <b>133.506.285</b> |

**6.8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong kỳ được trình bày như sau:

|   |                                      |
|---|--------------------------------------|
|   | Lỗ phát sinh từ hoạt động kinh doanh |
| Số dư đầu năm nay   | (2.013.755.941)                      |
| Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này | (446.871.678)                        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>  | <b>(2.460.627.619)</b>               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, TP. HCM

**6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | VND                   |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 13.380.405.318        | 20.932.171.565        |
| Chi phí nhân công                | 230.044.000           | 1.008.627.945         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 257.237.000           | 658.693.000           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.856.927.922         | 864.815.260           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.946.139.188         | 3.481.785.010         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>17.670.753.428</b> | <b>26.946.092.780</b> |

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Công ty chỉ có hoạt động thương mại hàng hoá thuỷ - hải sản và thực phẩm chế biến.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công tyMối quan hệ

Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật

Công ty liên kết

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

|   | VND            |                |
|---|----------------|----------------|
|   | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
| Phải thu - <i>xem thêm mục 5.2</i>          | 26.030.237.945 | 45.007.706.682 |
| Phải trả - <i>xem thêm mục 5.10 và 5.13</i> | 10.590.434.441 | 7.084.635.065  |

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

|   | VND            |               |
|---|----------------|---------------|
|   | Kỳ này         | Kỳ trước      |
| Tiền cho Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật tạm mượn vốn kinh doanh   | 6.325.000.000  | 6.283.408.004 |
| Hàng thuỷ sản gửi Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật gia công         | 27.456.543.175 | 7.195.269.445 |
| Trả phí gia công hàng thuỷ sản cho Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật | 601.598.263    | 4.330.245.549 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, TP. HCM

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

|                           | VND                |                    |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
|                           | Kỳ này             | Kỳ trước           |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 55.800.000         | 49.000.000         |
| Lương Tổng Giám đốc       | 87.434.000         | 97.062.000         |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>143.234.000</b> | <b>146.062.000</b> |

**9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.13.

- Các loại công cụ tài chính

|                                      | VND                   |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Giá trị ghi sổ        |                       |
|                                      | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 215.782.293           | 977.924.094           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 32.333.122.662        | 66.465.800.569        |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn              | 31.684.322            | 31.684.322            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>32.580.589.277</b> | <b>67.475.408.985</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                       |                       |
| Các khoản vay                        | 32.577.152.999        | 40.476.722.557        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 14.350.204.417        | 13.327.137.666        |
| Chi phí phải trả                     | 1.740.768.480         | 1.052.360.915         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>48.668.125.896</b> | <b>54.856.221.138</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/1 Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, TP. HCM

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                | Công nợ    |            | Tài sản    |            |
|----------------|------------|------------|------------|------------|
|                | 30/06/2014 | 01/01/2014 | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
| Đô la Mỹ (USD) | 515.805,79 | 632.520,05 | 75.194,52  | 76.590,12  |

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

*Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, TP. HCM

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                     | VND            |             |                |
|-------------------------------------|----------------|-------------|----------------|
| 30/06/2014                          | Dưới 1 năm     | Từ 1- 5 năm | Tổng cộng      |
| Các khoản vay                       | 32.577.152.999 | -           | 32.577.152.999 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 14.350.204.417 | -           | 14.350.204.417 |
| Chi phí phải trả                    | 1.740.768.480  | -           | 1.740.768.480  |
| 01/01/2014                          | Dưới 1 năm     | Từ 1- 5 năm | Tổng cộng      |
| Các khoản vay                       | 40.476.722.557 | -           | 40.476.722.557 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 13.327.137.666 | -           | 13.327.137.666 |
| Chi phí phải trả                    | 1.052.360.915  | -           | 1.052.360.915  |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | VND            |             |                |
|--------------------------------------|----------------|-------------|----------------|
| 30/06/2014                           | Dưới 1 năm     | Từ 1- 5 năm | Tổng cộng      |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 32.333.122.662 | -           | 32.333.122.662 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn              | -              | 31.684.322  | 31.684.322     |
| 01/01/2014                           | Dưới 1 năm     | Từ 1- 5 năm | Tổng cộng      |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 66.465.800.569 | -           | 66.465.800.569 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn              | -              | 31.684.322  | 31.684.322     |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/1 Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, TP. HCM

### 10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã tiến hành thu hẹp hoạt động kinh doanh và tái cơ cấu lại doanh nghiệp cũng như đang có kế hoạch tiến hành họp hội đồng cổ đông nhằm thống nhất phương án hoạt động kinh doanh trong tương lai. Kế hoạch và phương án hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ được công bố khi được phê duyệt.

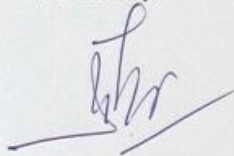
Ngoài vấn đề nêu trên, không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc 06 tháng đầu năm đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

### 11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 28 tháng 07 năm 2014.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP



**TRẦN CÔNG THƠ**

Kế toán trưởng

NGƯỜI PHÊ DUYỆT



**NGUYỄN VĂN NHỰT**

Tổng Giám đốc